

Số: 5292 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phân bổ biên chế công chức trong cơ quan của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, người làm việc trong các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tỉnh năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 ngày 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1056/QĐ-BNV ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Đồng Nai năm 2022;

Căn cứ Văn bản số 5989/BNV-TCCB ngày 26 tháng 11 năm 2021 Bộ Nội vụ về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Đồng Nai năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế Hội trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 5665/TTr-SNV ngày 28 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ biên chế công chức trong cơ quan của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh là 3.004 chỉ tiêu, do 37 chỉ tiêu của cơ quan của HĐND tỉnh (Thường trực và các ban HĐND tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh) đã được HĐND tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND (Phụ lục I đính kèm).

Điều 2. Phân bổ số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập là 38.113 chỉ tiêu (Phụ lục II đính kèm).

Điều 3. Phân bổ số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên là 523 chỉ tiêu (Phụ lục III đính kèm).

Điều 4. Phân bổ số người làm việc trong các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh là 355 chỉ tiêu (Phụ lục IV đính kèm).

Điều 5. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm phân bổ kinh phí theo số chỉ tiêu nêu trên cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Biên Hòa và thành phố Long Khánh, người đứng đầu các tổ chức hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm:

1. Căn cứ số chỉ tiêu phân bổ, ban hành Quyết định phân bổ tổng số biên chế công chức, số người làm việc, trong đó xây dựng các phụ lục phân bổ chi tiết cho từng phòng, ban, chi cục, đơn vị trực thuộc gửi về Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) **trước ngày 31/01/2022** để theo dõi.

2. Đối với các sở, ban, ngành chưa thực hiện tinh giản biên chế công chức đảm bảo số lượng theo lộ trình do thời gian nghỉ hưu của công chức thuộc đối tượng tinh giản không tập trung vào một thời điểm nhất định thì sẽ thực hiện cắt giảm tại thời điểm công chức có quyết định nghỉ hưu.

3. Căn cứ chỉ tiêu biên chế được giao thực hiện hoặc hướng dẫn đơn vị trực thuộc thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý nhân sự theo quy định.

Điều 7. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Y tế thực hiện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp xã hội hóa ngành giáo dục, ngành y tế (xây dựng định mức kinh tế - xã hội, đề án xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp...) nhằm đảm bảo số lượng người làm việc được Bộ Nội vụ thống nhất và lộ trình tinh giản biên chế ở các đơn vị sự nghiệp công lập hàng năm trong giai đoạn 2022-2025.

Điều 8. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm

1. Theo dõi, kiểm tra các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý số chỉ tiêu được phân bổ và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện.

2. Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh cắt giảm biên chế theo lộ trình quy định.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 10. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, người đứng đầu các tổ chức hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh (VX);
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KGVX.

E/Hải-VX/12.2021



Cao Tiến Dũng



PHỤ LỤC I
DANH SÁCH PHÂN BỐ BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC
TRONG CÁC CƠ QUAN CỦA UBND CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 5292/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế phân bố đầu năm 2022
1	2	3
	Tổng cộng	3,004
A	CẤP TỈNH	1,428
I	Ủy ban nhân dân tỉnh	5
1	Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh	5
II	Khối sở, ban, ngành	1,423
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	65
2	Sở Tài chính	81
3	Sở Y tế	77
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	81
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	52
6	Sở Công thương	57
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	56
8	Sở Ngoại vụ	27
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	249
10	Sở Nội vụ	85
11	Sở Giao thông vận tải	109
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	64
13	Sở Tư pháp	36
14	Sở Khoa học và Công nghệ	46
15	Sở Xây dựng	67
16	Sở Thông tin và Truyền thông	31
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	105
18	Thanh tra tỉnh	35

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế phân bổ đầu năm 2022
19	Ban Dân tộc	18
20	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	22
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	60
B	CẤP HUYỆN	1,576
1	UBND TP Biên Hòa	199
2	UBND Huyện Tân Phú	125
3	UBND Huyện Nhơn Trạch	134
4	UBND Huyện Long Thành	151
5	UBND thành phố Long Khánh	139
6	UBND Huyện Định Quán	135
7	UBND Huyện Vĩnh Cửu	135
8	UBND Huyện Xuân Lộc	134
9	UBND huyện Cẩm Mỹ	132
10	UBND Huyện Thống Nhất	140
11	UBND Huyện Trảng Bom	152



PHỤ LỤC II
DANH SÁCH PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 5292/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Số người làm việc phân bổ cho các đơn vị đầu năm 2022
1	2	3
	Tổng cộng	38,113
I	Khối trực thuộc UBND tỉnh	896
1	Trường Đại học Đồng Nai	379
2	Trường Cao đẳng Kỹ Thuật	75
3	Trường Cao đẳng Nghề công nghệ cao	97
4	Trường Cao đẳng Y tế	75
5	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa	270
II	Khối trực thuộc sở, ban, ngành	9,001
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	3,825
2	Sở Y tế	4,222
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	299
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	210
5	Sở Giao thông vận tải	57
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	205
7	Văn phòng UBND tỉnh	29
8	Sở Công Thương	28
9	Sở Tư pháp	32
10	Sở Nội vụ	15
11	Sở Thông tin và Truyền thông	31
12	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	10
13	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học	20
14	Nhà Thiếu nhi	18
III	Khối trực thuộc UBND cấp huyện	28,216
1	Thành phố Biên Hòa	6,787
2	Thành phố Long Khánh	1,640
3	Huyện Cẩm Mỹ	1,976
4	Huyện Định Quán	2,509
5	Huyện Long Thành	2,034
6	Huyện Nhơn Trạch	2,043
7	Huyện Tân Phú	2,235
8	Huyện Thống Nhất	1,855

STT	Tên đơn vị	Số người làm việc phân bổ cho các đơn vị đầu năm 2022
9	Huyện Trảng Bom	2,692
10	Huyện Vĩnh Cửu	1,610
11	Huyện Xuân Lộc	2,835



PHỤ LỤC III
DANH SÁCH PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGUỒN THU
SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ ĐẢM BẢO MỘT PHẦN
CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 5292 /QĐ-UBND ngày 29 /... /12 /2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phân bổ cho các đơn vị đầu năm 2022
1	2	3
	Tổng cộng	523
I	Khối trực thuộc UBND tỉnh	378
1	Trường Đại học Đồng Nai	200
2	Trường Cao đẳng Kỹ Thuật	17
3	Trường Cao đẳng Nghề công nghệ cao	149
4	Trường Cao đẳng Y tế	12
II	Khối trực thuộc sở, ban, ngành	58
1	Sở Giao thông vận tải	15
2	Sở Công Thương	14
3	Sở Thông tin và Truyền thông	29
III	Khối trực thuộc UBND cấp huyện	87
1	Thành phố Long Khánh	14
2	Huyện Cẩm Mỹ	7
3	Huyện Định Quán	5
4	Huyện Nhơn Trạch	10
5	Huyện Tân Phú	13
6	Huyện Thống Nhất	11
7	Huyện Trảng Bom	9
8	Huyện Xuân Lộc	18



Phụ lục IV

**DANH SÁCH PHÂN BỐ SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC TỔ CHỨC HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ
VÀ LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TỈNH NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 5292/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Biên chế phân bổ năm 2022
	Tổng cộng	355
I	Cấp tỉnh	113
1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh Đồng Nai	6
2	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Đồng Nai	6
3	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Đồng Nai	6
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Đồng Nai	14
5	Hội Khuyến học tỉnh Đồng Nai	8
6	Hội Luật gia tỉnh Đồng Nai	5
7	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Đồng Nai	6
8	Hội Người mù tỉnh Đồng Nai	7
9	Hội Nhà báo tỉnh Đồng Nai	4
10	Hội Sinh viên tỉnh Đồng Nai	3
11	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Đồng Nai	10
12	Liên hiệp các Hội khoa học Kỹ thuật tỉnh Đồng Nai	9
13	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Đồng Nai	14
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	15
II	Cấp huyện	242
1	Thành phố Biên Hòa	22
1.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Biên Hòa	3
1.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày thành phố Biên Hòa	3
1.3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Biên Hòa	5
1.4	Hội Khuyến học thành phố Biên Hòa	4
1.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin thành phố Biên Hòa	3
1.6	Hội Người mù thành phố Biên Hòa	4
2	Thành phố Long Khánh	22
2.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Long Khánh	3
2.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày thành phố Long Khánh	3
2.3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Long Khánh	5

2.4	Hội Khuyến học thành phố Long Khánh	4
2.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin thành phố Long Khánh	3
2.6	Hội Người mù thành phố Long Khánh	4
3	Huyện Cẩm Mỹ	22
3.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Cẩm Mỹ	3
3.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Cẩm Mỹ	3
3.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Cẩm Mỹ	5
3.4	Hội Khuyến học huyện Cẩm Mỹ	4
3.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Cẩm Mỹ	3
3.6	Hội Người mù huyện Cẩm Mỹ	4
4	Huyện Định Quán	22
4.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Định Quán	3
4.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Định Quán	3
4.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Định Quán	5
4.4	Hội Khuyến học huyện Định Quán	4
4.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Định Quán	3
4.6	Hội Người mù huyện Định Quán	4
5	Huyện Long Thành	22
5.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Long Thành	3
5.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Long Thành	3
5.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Long Thành	5
5.4	Hội Khuyến học huyện Long Thành	4
5.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Long Thành	3
5.6	Hội Người mù huyện Long Thành	4
6	Huyện Nhơn Trạch	22
6.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Nhơn Trạch	3
6.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Nhơn Trạch	3
6.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Nhơn Trạch	5
6.4	Hội Khuyến học huyện Nhơn Trạch	4
6.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Nhơn Trạch	3
6.6	Hội Người mù huyện Nhơn Trạch	4
7	Huyện Tân Phú	22
7.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Tân Phú	3
7.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Tân Phú	3
7.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Tân Phú	5
7.4	Hội Khuyến học huyện Tân Phú	4
7.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Tân Phú	3
7.6	Hội Người mù huyện Tân Phú	4
8	Huyện Thống Nhất	22
8.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Thống Nhất	3

8.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đầy huyện Thống Nhất	3
8.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Thống Nhất	5
8.4	Hội Khuyến học huyện Thống Nhất	4
8.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Thống Nhất	3
8.6	Hội Người mù huyện Thống Nhất	4
9	Huyện Trảng Bom	22
9.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Trảng Bom	3
9.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đầy huyện Trảng Bom	3
9.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Trảng Bom	5
9.4	Hội Khuyến học huyện Trảng Bom	4
9.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Trảng Bom	3
9.6	Hội Người mù huyện Trảng Bom	4
10	Huyện Vĩnh Cửu	22
10.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Vĩnh Cửu	3
10.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đầy huyện Vĩnh Cửu	3
10.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Vĩnh Cửu	5
10.4	Hội Khuyến học huyện Vĩnh Cửu	4
10.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Vĩnh Cửu	3
10.6	Hội Người mù huyện Vĩnh Cửu	4
11	Huyện Xuân Lộc	22
11.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Xuân Lộc	3
11.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đầy huyện Xuân Lộc	3
11.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Xuân Lộc	5
11.4	Hội Khuyến học huyện Xuân Lộc	4
11.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Xuân Lộc	3
11.6	Hội Người mù huyện Xuân Lộc	4